



Ảnh hưởng của Luật kế toán 2015 đến độ tin cậy dồn tích của báo cáo tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại các công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp

HOÀNG CẨM TRANG ^{*, a}, BÙI THỊ NGỌC HÂN ^b, TRẦN ÂN NGUYỄN ^c

^a Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

^b Đại học Kỹ thuật Ostrava, Cộng Hòa Séc

^c Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 20/12/2024 Ngày nhận lại: 09/02/2025 Duyệt đăng: 10/02/2025 Mã phân loại JEL: M41; M48. Từ khóa: Luật Kế toán 2015; Độ tin cậy dồn tích; Công ty niêm yết; Ngành công nghiệp. Keywords: Accounting Law 2015; Accrual reliability;	Luật Kế toán 2015 thay thế Luật Kế toán 2003 đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong cải cách kế toán tại Việt Nam, hướng tới minh bạch và nâng cao chất lượng báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế. Nghiên cứu này phân tích tác động của luật sửa đổi đến độ tin cậy dồn tích trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết ngành công nghiệp, sử dụng dữ liệu từ 784 quan sát trước và sau khi luật được thực thi. Kết quả cho thấy, độ tin cậy của các khoản dồn tích đã cải thiện đáng kể, đặc biệt ở khoản dồn tích tài sản tài chính, tiếp theo là tài sản hoạt động dài hạn và vốn lưu động. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm giá trị cho các nhà hoạch định chính sách. Đồng thời, nghiên cứu đưa ra khuyến nghị tăng cường giám sát và thực thi quy định, góp phần cải thiện chất lượng thông tin kế toán, nâng cao niềm tin nhà đầu tư và thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp Việt Nam. Abstract The 2015 Accounting Law, which replaced the 2003 Accounting Law, marked a significant milestone in Vietnam's accounting reforms, aiming for greater transparency and improved financial reporting quality in line with international standards. The study analyzes the

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Thị Hồng Cẩm.

Email: tranghc@ueh.edu.vn (Hoàng Cẩm Trang), han.bui.thi.ngoc.st@vsb.cz (Bùi Thị Ngọc Hân), nguyenta@hub.edu.vn (Trần Ân Nguyễn).

Trích dẫn bài viết: Hoàng Cẩm Trang, Bùi Thị Ngọc Hân, & Trần Ân Nguyễn. (2024). Ảnh hưởng của Luật kế toán 2015 đến độ tin cậy dồn tích của báo cáo tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại các công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(11), 30-44.

Listed companies;
Industrial sector.

impact of this legislative amendment on the reliability of accruals in the financial statements of listed industrial companies, using data from 784 observations before and after the law's implementation. Findings reveal a significant improvement in accrual reliability, particularly in financial asset accruals, followed by long-term operational assets and working capital. This study provides valuable empirical evidence for policymakers. Additionally, it offers recommendations to strengthen regulatory oversight and enforcement, contributing to higher-quality accounting information, greater investor confidence, and the sustainable development of Vietnam's industrial sector.

1. Giới thiệu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ban hành ngày 20/11/2015 (gọi tắt là Luật Kế toán 2015), đánh dấu bước tiến quan trọng trong lĩnh vực kế toán tại Việt Nam, thay thế luật năm 2003. Luật mới nhấn mạnh sự phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) và tăng tính minh bạch. Điểm nổi bật là chuyển từ giá gốc sang giá trị hợp lý và áp dụng nguyên tắc “bản chất hơn hình thức”, giúp cải thiện độ tin cậy thông tin BCTC.

Tại Việt Nam, hệ thống pháp lý kế toán được tổ chức theo thứ bậc, với Luật Kế toán là văn bản pháp lý cao nhất, quy định nguyên tắc, chuẩn mực và quy trình kế toán. Dưới luật này là các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện, cùng các Thông tư của Bộ Tài chính giải thích chi tiết. Bộ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện có 26 chuẩn mực được ban hành từ năm 2001 đến năm 2005 nhưng chưa hoàn toàn tích hợp IFRS. Theo Quyết định 345/QĐ-BTC, và Quyết định 633/QĐ-TTg, đặt mục tiêu hài hòa với IFRS, tăng cường minh bạch và phát triển nguồn nhân lực cho ngành kế toán - kiểm toán đến năm 2030. Gần đây, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung số 56/2024/QH15, điều chỉnh và cập nhật các quy định của Luật Kế toán 2015, nhằm tăng cường tính minh bạch, hội nhập quốc tế và cải thiện chất lượng BCTC tại Việt Nam, với mục tiêu phù hợp hơn với chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, tại thời điểm nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này, chưa có đủ dữ liệu để đánh giá tác động của luật sửa đổi, bổ sung này. Do đó, việc so sánh trước và sau khi Luật Kế toán 2015 có hiệu lực cung cấp cơ sở thực nghiệm để dự đoán và tham chiếu cho các nghiên cứu tiếp theo.

Các công ty niêm yết trong ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, thu hút vốn đầu tư và tạo việc làm. Theo Tổng cục Thống kê năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 356,74 tỷ USD, chiếm 88,00% tổng giá trị xuất khẩu năm 2024. Khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp tới 45,17% GDP năm 2024. Tuy nhiên, các công ty công nghiệp niêm yết cũng đối mặt với áp lực minh bạch thông tin và nâng cao độ tin cậy BCTC để cạnh tranh trong nước và quốc tế. Do đó, độ tin cậy của các thông tin trên BCTC của các công ty trong ngành này luôn được nhà đầu tư đặc biệt quan tâm.

Độ tin cậy, hay trình bày trung thực, theo Khung khái niệm về BCTC của IFRS, là yếu tố quyết định chất lượng thông tin tài chính, dựa trên ba tiêu chí: Đầy đủ, trung lập, và không có sai sót trọng yếu (IASB, 2018). Đây cũng là đặc điểm quan trọng giúp thông tin kế toán có giá trị cho việc ra quyết

định. Tuy nhiên, vẫn còn ít bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của những thay đổi của luật đối với độ tin cậy dồn tích trong BCTC.

Các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng của IFRS đối với quản trị lợi nhuận, ghi nhận lỗ kịp thời và giá trị thích hợp của thông tin (Chua và cộng sự, 2012; Key & Kim, 2020; Nnadi và cộng sự, 2015; Kouki, 2018; Závodný & Procházka, 2023). Một số nghiên cứu đã xem xét tác động của IFRS đến độ tin cậy dồn tích, nhưng chưa đưa ra kết luận thống nhất. Ví dụ, Boina và Macedo (2018) ghi nhận chất lượng kế toán tăng sau khi Brazil áp dụng IFRS, trong khi Lai và cộng sự (2013) phát hiện độ tin cậy dồn tích giảm tại Australia sau khi áp dụng bắt buộc IFRS. Nổi bật, Kim và cộng sự (2021) sử dụng phương pháp khác biệt trong khác biệt từ 44 quốc gia, cho thấy IFRS làm giảm đáng kể độ tin cậy dồn tích, đặc biệt tại các nước có thể chế yếu. Đáng chú ý, các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu đa ngành, trong khi việc tập trung vào một ngành cụ thể giúp nâng cao tính ứng dụng của kết quả và đề xuất khuyến nghị phù hợp hơn.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu tác động của Luật Kế toán 2015 đến độ tin cậy dồn tích trong BCTC của các công ty niêm yết ngành công nghiệp là rất cần thiết. Nghiên cứu này phân tích dữ liệu trước và sau khi luật Kế toán 2015 có hiệu lực để làm rõ ảnh hưởng của luật này. Với 784 quan sát từ các công ty niêm yết ngành công nghiệp tại Việt Nam, nghiên cứu sẽ đo lường mức độ tuân thủ quy định luật kế toán, cung cấp thông tin hữu ích cho nhà hoạch định chính sách, đồng thời nâng cao niềm tin của nhà đầu tư, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái niệm độ tin cậy dồn tích BCTC

Theo Khung khái niệm về BCTC của IFRS, trình bày trung thực là một đặc tính định tính cơ bản của thông tin tài chính hữu ích. Trình bày trung thực yêu cầu thông tin tài chính phải đầy đủ, trung lập và không có sai sót trọng yếu, đảm bảo phản ánh chính xác bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện thay vì chỉ tuân thủ hình thức pháp lý (IASB, 2018). Ngoài ra, Khung khái niệm cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của kế toán dồn tích, trong đó các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm chúng phát sinh thay vì khi có dòng tiền thực tế. Phương pháp này giúp cung cấp một bức tranh chính xác hơn về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (IASB, 2018). Do đó, có thể hiểu độ tin cậy dồn tích BCTC là mức độ mà các khoản dồn tích phản ánh trung thực thực trạng kinh tế của doanh nghiệp, không có sai sót trọng yếu hay thiên vị, từ đó nâng cao tính hữu ích của BCTC đối với quá trình ra quyết định kinh tế.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Hiện nay, trên thế giới chỉ có một số ít nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS đối với độ tin cậy dồn tích trong BCTC (Boina & Macedo, 2018; Kim và cộng sự, 2021; Kythreotis, 2015; Lai và cộng sự, 2013). Bên cạnh đó, bằng chứng hiện có về tác động của những thay đổi quy định, đặc biệt là việc áp dụng IFRS, đối với độ tin cậy của các khoản dồn tích vẫn chưa đạt được sự đồng thuận trong giới nghiên cứu. Điều này có thể là do sự khác biệt về bối cảnh kinh tế, mức độ phát triển của thị trường vốn, cũng như phương pháp nghiên cứu được sử dụng.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Hoang và Joseph (2019) đã phân tích tác động của Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) đến quản trị lợi nhuận của 100 công ty niêm yết, cho thấy TT200 giúp cải thiện chất lượng BCTC và hạn chế cơ hội thao túng lợi nhuận. Gần đây, Dao và Phuong (2023) chỉ ra rằng TT200 làm tăng giá trị thích hợp của lợi nhuận nhưng không ảnh hưởng đến giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ tập trung vào TT200 – một văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán, nếu có mâu thuẫn, Luật Kế toán sẽ được ưu tiên áp dụng – và chưa xem xét tác động trực tiếp của Luật Kế toán 2015 đối với độ tin cậy dồn tích trong BCTC. Do đó, nghiên cứu về ảnh hưởng của luật này là cần thiết để lấp đầy khoảng trống học thuật, đặc biệt đối với các công ty ngành công nghiệp, nơi tính minh bạch và độ tin cậy BCTC có vai trò quan trọng trong việc thu hút nhà đầu tư và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Theo lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983), sự thay đổi pháp lý như việc áp dụng Luật Kế toán 2015 tại Việt Nam sẽ tạo ra áp lực buộc các tổ chức phải điều chỉnh hành vi của mình để tuân thủ các tiêu chuẩn kế toán mới, từ đó thúc đẩy việc cải thiện chất lượng và độ tin cậy của BCTC. Mặt khác, việc thực thi Luật Kế toán 2015 cũng yêu cầu các công ty niêm yết phải điều chỉnh quy trình kế toán để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của thông tin tài chính, qua đó giảm thiểu xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông, nâng cao độ tin cậy của BCTC, phù hợp với lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976). Trên cơ sở tích hợp hai lý thuyết này, tác động của Luật Kế toán 2015 dự báo sẽ thúc đẩy các công ty niêm yết trong ngành công nghiệp cải thiện độ tin cậy dồn tích của BCTC, qua đó góp phần vào việc củng cố sự ổn định tài chính và niềm tin của thị trường, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh của các công ty trên thị trường quốc tế. Do đó, giả thuyết sau được phát triển:

Giả thuyết H₁: Độ tin cậy dồn tích của BCTC cao hơn trong giai đoạn áp dụng Luật Kế toán 2015 so với giai đoạn trước đó.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường độ tin cậy dồn tích của BCTC

Nghiên cứu này sử dụng thang đo độ tin cậy dồn tích của Richardson và cộng sự (2005) làm thang đo độ tin cậy dồn tích của BCTC, thang đo này đã được nhiều nghiên cứu trước đây sử dụng để đo lường độ tin cậy dồn tích của BCTC (Lai và cộng sự, 2013; Kim và cộng sự, 2021). Richardson và cộng sự (2005) phân tích tổng độ dồn tích và độ tin cậy dồn tích thành các thành phần ảnh hưởng đến sự ổn định của thu nhập bằng cách tính hồi quy tỷ suất sinh lời trên tài sản trong tương lai và tổng các khoản dồn tích. Ba thành phần trong tổng các khoản dồn tích gồm thay đổi trong dồn tích vốn lưu động, thay đổi trong dồn tích tài sản hoạt động dài hạn, và thay đổi trong dồn tích tài chính.

Theo Richardson và cộng sự (2005), độ tin cậy dồn tích của BCTC là sự khác biệt của các khoản dồn tích với dòng tiền. Lợi nhuận là kết quả của các yếu tố quyết định kinh tế cơ bản và tính ổn định của lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi các thành phần dòng tiền và dồn tích, do đó, những thay đổi về tính ổn định có thể là do thay đổi của một trong hai hoặc cả hai yếu tố này. Vì vậy, Richardson và cộng sự (2005) phân tách tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) thành hai thành phần này và lấy hồi quy ROA của kỳ tiếp theo trên ROA của kỳ hiện tại như sau:

$$ROA_{t+1} = \alpha_0 + \alpha_1 CF_t + \alpha_2 TACC_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

Các hệ số α_1 và α_2 tương ứng biểu thị mức độ bền vững của dòng tiền và tổng các khoản dồn tích đóng góp vào lợi nhuận, trong đó, CF (dòng tiền) bằng ROA trừ đi tổng các khoản dồn tích (TACC). Vì mối quan tâm của nghiên cứu này là tính bền vững của các khoản dồn tích đối với dòng tiền, nhóm tác giả áp dụng phương pháp của Richardson và cộng sự (2005) và ước lượng như phương trình (2) dưới đây. Trong phương trình này, nhóm tác giả thay thế thành phần dòng tiền trong lợi nhuận của phương trình (1) bằng lợi nhuận, như sau:

$$ROA_{t+1} = \beta_0 + \beta_1 ROA_t + \beta_2 TACC_t + \varepsilon_t \quad (2)$$

Hệ số β_1 bằng α_1 , trong khi hệ số β_2 mô tả sự khác biệt giữa các khoản dồn tích và dòng tiền, nghĩa là $\beta_2 = \alpha_2 - \alpha_1$. Sự chuyển đổi này cho phép chúng ta đánh giá trực tiếp sự khác biệt và ý nghĩa thống kê trong mức độ bền vững giữa các khoản dồn tích và dòng tiền. Vì dòng tiền thường ít chịu ảnh hưởng từ các thao túng và sai sót ước tính, nên thường được coi là đáng tin cậy hơn so với các khoản dồn tích. Do đó, mức độ bền vững thường liên quan chặt chẽ đến độ tin cậy, nhóm tác giả kỳ vọng rằng mức độ bền vững của dòng tiền α_1 sẽ cao hơn các khoản dồn tích α_2 , dẫn đến giá trị β_2 âm. Giá trị β_2 càng âm thì càng thể hiện mức độ không đáng tin cậy cao hơn của các khoản dồn tích so với dòng tiền và nó là thước đo nghịch đảo về độ tin cậy của dồn tích (Richardson và cộng sự, 2005).

3.2. Mô hình hồi quy

Để kiểm tra liệu có sự thay đổi nào trong độ tin cậy dồn tích BCTC giữa các giai đoạn trước và sau khi Luật Kế toán 2015 được thực thi hay không, nhóm tác giả đưa một biến giả về Luật Kế toán (AccLaw) vào phân tích hồi quy. Biến này được tương tác với tất cả các biến trong mô hình hồi quy (2) ở trên như sau:

$$ROA_{t+1} = \beta_0 + \beta_1 ROA_t + \beta_2 TACC_t + (\beta_3 + \beta_4 ROA_t + \beta_5 TACC_t) \text{AccLaw}_t + \varepsilon_t \quad (3)$$

Biến giả AccLaw nhận giá trị 1 cho các công ty trong giai đoạn sau khi Luật Kế toán 2015 được thực thi và giá trị 0 cho giai đoạn trước đó. Hệ số quan tâm chính là β_5 , đo lường sự thay đổi độ tin cậy dồn tích BCTC giữa giai đoạn trước và sau khi thực thi Luật Kế toán 2015. Hệ số β_5 âm cho thấy sự suy giảm trong độ tin cậy khoản dồn tích BCTC sau khi Luật Kế toán 2015 có hiệu lực, trong khi hệ số β_5 dương cho thấy sự cải thiện về độ tin cậy này.

Để phân tích sâu hơn, theo Richardson và cộng sự (2005), nhóm tác giả chia tổng các khoản dồn tích thành ba thành phần riêng biệt: Thay đổi khoản dồn tích vốn lưu động (ΔWC), thay đổi khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn (ΔNCO) và thay đổi khoản dồn tích tài sản tài chính (ΔFIN). Sự phân tách này cho phép nhóm tác giả xem xét tác động của Luật Kế toán 2015 đối với độ tin cậy của từng thành phần khoản dồn tích theo mô hình hồi quy như sau:

$$ROA_{t+1} = \gamma_0 + \gamma_1 ROA_t + \gamma_2 \Delta WC_t + \gamma_3 \Delta NCO_t + \gamma_4 \Delta FIN_t + (\gamma_5 + \gamma_6 ROA_t + \gamma_7 \Delta WC_t + \gamma_8 \Delta NCO_t + \gamma_9 \Delta FIN_t) \text{AccLaw}_t + \varepsilon_t \quad (4)$$

Trong mô hình này, các hệ số γ_2 , γ_3 , và γ_4 tương ứng được sử dụng để đánh giá tồn tại khác biệt của các khoản dồn tích vốn lưu động, khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn, và khoản dồn tích tài sản tài chính so với dòng tiền. Các hệ số tiến gần đến 0 biểu thị mức độ bền vững tương tự như dòng tiền. Các hệ số âm cho thấy mức độ bền vững thấp hơn so với dòng tiền. Vì dòng tiền được coi là đáng tin cậy hơn các khoản dồn tích, nên dòng tiền được kỳ vọng có độ bền vững cao hơn. Do đó, tất cả các hệ số γ_2 , γ_3 , và γ_4 được dự đoán sẽ mang giá trị âm. Những hệ số này đóng vai trò là thước đo

ngịch đảo về độ tin cậy của các khoản dồn tích vốn lưu động, khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn, và khoản dồn tích tài sản tài chính, trong đó các hệ số ít âm hơn cho thấy độ tin cậy cao hơn.

Các hệ số trọng tâm mà nhóm tác giả quan tâm là γ_7 , γ_8 , và γ_9 , phản ánh sự thay đổi trong độ bền vững của các khoản dồn tích vốn lưu động, khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn, và khoản dồn tích tài sản tài chính sau khi Luật Kế toán 2015 được thực thi. Giá trị âm của γ_7 , γ_8 , và γ_9 sẽ cho thấy chúng đã trở nên kém tin cậy hơn sau khi Luật Kế toán 2015 được thực thi. Ngược lại, giá trị dương của các hệ số này sẽ cho thấy sự cải thiện về độ tin cậy dồn tích các khoản này. Như đã đề cập trong giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả kỳ vọng sẽ có sự cải thiện tổng thể về độ tin cậy của các khoản dồn tích BCTC sau khi Luật Kế toán 2015 được thực thi. Theo đó, độ tin cậy của cả ba thành phần khoản dồn tích được dự đoán cũng sẽ tăng lên. Các định nghĩa và cách tính chi tiết về tổng các khoản dồn tích và các thành phần của chúng được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1.

Định nghĩa biến

Ký hiệu biến	Định nghĩa biến
TACC	Tổng các khoản dồn tích, được tính bằng công thức: $\Delta WC + \Delta NCO + \Delta FIN$
ΔWC	Vốn lưu động thuần của năm hiện tại trừ đi vốn lưu động thuần của năm trước, trong đó: Vốn lưu động thuần (WC) = Tài sản hoạt động ngắn hạn (COA) – Nợ phải trả hoạt động ngắn hạn (COL).
COA	Tài sản hoạt động ngắn hạn, được tính bằng tài sản ngắn hạn – đầu tư tài chính ngắn hạn – tiền và các khoản tương đương tiền
COL	Nợ phải trả hoạt động ngắn hạn, được tính là nợ ngắn hạn – vay ngắn hạn.
ΔNCO	Tài sản hoạt động dài hạn thuần của năm hiện tại trừ đi tài sản hoạt động dài hạn thuần của năm trước, trong đó: Tài sản hoạt động dài hạn thuần (NCO) = Tài sản hoạt động dài hạn (NCOA) – Nợ phải trả hoạt động dài hạn (NCOL).
NCOA	Tổng tài sản – tài sản ngắn hạn – đầu tư dài hạn.
NCOL	Tổng nợ phải trả – nợ ngắn hạn – vay dài hạn.
ΔFIN	Tài sản tài chính thuần của năm hiện tại trừ đi tài sản tài chính thuần của năm trước, trong đó: Tài sản tài chính thuần (FIN) = Tài sản tài chính (FINA) – Nợ tài chính (FINL).
FINA	Đầu tư tài chính ngắn hạn + các khoản tương đương tiền + đầu tư tài chính dài hạn
FINL	Vay dài hạn + vay ngắn hạn + cổ phiếu ưu đãi.

Ghi chú: Các biến ở trên được chia cho tổng tài sản bình quân.

3.3. Mẫu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu này là dữ liệu hàng năm được lấy từ BCTC của các công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Hà Nội

dựa trên Chuẩn phân ngành Toàn cầu - GICS®. Luật Kế toán năm 2003 được thay thế bởi Luật Kế toán năm 2015 có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Do đó, mẫu nghiên cứu được phân loại thành hai giai đoạn riêng biệt: (1) Giai đoạn trước khi áp dụng Luật Kế toán mới (năm 2013, 2014, 2015), và (2) giai đoạn sau khi áp dụng (năm 2017, 2018, 2019). Tương tự Turki và cộng sự (2017), nhóm tác giả loại trừ các quan sát năm 2016 để tránh những tác động chuyển tiếp trong năm trước khi thực thi Luật Kế toán 2015. Ngoài ra, nghiên cứu tránh giai đoạn bị ảnh hưởng bởi COVID-19 do một số thay đổi quy định kế toán trong thời gian đại dịch, như việc trì hoãn thời gian nộp báo cáo hay điều chỉnh yêu cầu công bố thông tin, khiến việc so sánh các BCTC trở nên khó khăn hơn khi so với các giai đoạn không có dịch bệnh. Tổng số lượng mẫu thu thập được 784 quan sát¹, trong đó 392 quan sát trước khi Luật Kế toán 2015 thực thi và 392 quan sát sau khi Luật Kế toán 2015 thực thi.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả liên quan đến tổng các khoản dồn tích và ba thành phần của tổng các khoản dồn tích. Kết quả cho thấy, có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa hai giai đoạn trước và sau khi áp dụng Luật Kế toán mới đối với tỷ suất sinh lời trên tài sản năm $t+1$ (ROA_{t+1}), sự khác biệt trung bình này giữa hai giai đoạn là dương và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%, cho thấy sự giảm ROA năm $t+1$ sau khi Luật Kế toán mới được thực thi. Sự thay đổi các khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn (ΔNCO) có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10% cho thấy khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn có độ bền vững cao hơn sau khi thực thi Luật Kế toán mới.

Tuy nhiên, giá trị trung bình của tỷ suất sinh lời trên tài sản năm t (ROA_t), tổng các khoản dồn tích ($TACC_t$), các thay đổi trong các khoản dồn tích vốn lưu động (ΔWC_t) và các khoản dồn tích tài sản tài chính (ΔFIN_t) không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giai đoạn trước và sau khi áp dụng Luật Kế toán mới.

Bảng 2.

Thống kê mô tả

	Trước (Số quan sát = 392)					Sau (Số quan sát = 392)				Sự khác biệt
	Trung bình	Độ chuẩn	lệch	Trung vị	Trung bình	Độ chuẩn	lệch	Trung vị	Trung bình	
ROA_{t+1}	0,0588	0,0780		0,0429	0,0451	0,0743		0,0323	0,0137	***
ROA_t	0,0506	0,7428		0,0344	0,0497	0,0741		0,0356	0,0009	
$TACC_t$	0,0027	0,0867		0,0042	0,0028	0,0949		0,0182	-0,0001	
ΔWC_t	0,0020	0,1023		0,0016	0,0007	0,1155		0,0023	0,0013	

¹ Nghiên cứu thu thập tất cả công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Hà Nội có đầy đủ dữ liệu trong 6 năm, tổng cộng có 196 công ty. Ví phương trình (1) và (2) được sử dụng để đo lường độ tin cậy dồn tích của BCTC, trong đó cần tính ROA của năm $t+1$, nên chỉ có thể sử dụng 4 năm dữ liệu cho hồi quy, tương ứng với 784 quan sát.

	Trước (Số quan sát = 392)					Sau (Số quan sát = 392)				Sự khác biệt
	Trung bình	Độ chuẩn	lệch	Trung vị	Trung bình	Độ chuẩn	lệch	Trung vị	Trung bình	
ΔNCO_t	-0,0046	0,0865		-0,0070	0,0045	0,0843	-0,0042	-0,0091		*
ΔFIN_t	0,0053	0,1169		0,0053	-0,0024	0,1189	-0,0001	0,0077		

Ghi chú: *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan Pearson giải thích mối tương quan giữa các biến trong nghiên cứu. Nhìn chung, các mối tương quan giữa các biến thể hiện mức độ trung bình, cho thấy mức độ đa cộng tuyến thấp. Đáng chú ý là mối tương quan giữa ROA_{t+1} và ROA_t , khi hai biến này có mối tương quan dương mạnh trong cả hai giai đoạn: trước khi thực thi Luật Kế toán 2015 (Bảng 3 Phần A) và sau khi thực thi (Bảng 3 Phần B), với hệ số lần lượt là 0,6276 và 0,7071, và mức ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho cả hai giai đoạn. Điều này nhấn mạnh tính chất bền vững tương đối của ROA trong mẫu nghiên cứu, phù hợp với các phát hiện từ các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Lai và cộng sự (2013) và Richardson và cộng sự (2005).

Bảng 3.

Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Phần A: Trước Luật Kế toán 2015 (Số quan sát = 392)

	ROA_{t+1}	ROA_t	$TACC_t$	ΔWC_t	ΔNCO_t	ΔFIN_t
ROA_{t+1}	1,0000					
ROA_t	0,6276***	1,0000				
	0,0000					
$TACC_t$	0,0309	0,1552***	1,0000			
	0,5418	0,0021				
ΔWC_t	0,0268	0,1106**	0,3110***	1,0000		
	0,5968	0,0286	0,0000			
ΔNCO_t	-0,0638	-0,0415	0,0843*	-0,2840***	1,0000	
	0,2078	0,4127	0,0955	0,0000		
ΔFIN_t	0,0467	0,0491	0,4074***	-0,4343***	-0,4291***	1,0000
	0,3567	0,3323	0,0000	0,0000	0,0000	

Phần B: Sau Luật Kế toán 2015 (Số quan sát = 392)

	ROA _{t+1}	ROA _t	TACC _t	ΔWC _t	ΔNCO _t	ΔFIN _t
ROA _{t+1}	1,0000					
ROA _t	0,7071*** 0,0000	1,0000				
TACC _t	0,1560*** 0,0020	0,0255 0,6150	1,0000			
ΔWC _t	0,0157 0,7563	0,1232** 0,0147	0,2352*** 0,0000	1,0000		
ΔNCO _t	0,0070 0,8896	-0,0012 0,9803	0,2091*** 0,0000	-0,3508*** 0,0000	1,0000	
ΔFIN _t	0,1043** 0,0390	-0,0985* 0,0513	0,4217*** 0,0000	-0,5353*** 0,0000	-0,2015*** 0,0001	1,0000

Phần C: Cả hai thời kì trước và sau khi có Luật Kế toán 2015 (Số quan sát = 784)

	ROA _{t+1}	ROA _t	TACC _t	ΔWC _t	ΔNCO _t	ΔFIN _t
ROA _{t+1}	1,0000					
ROA _t	0,6640*** 0,0000	1,0000				
TACC _t	0,0940*** 0,0084	0,0874** 0,0143	1,0000			
ΔWC _t	0,0214 0,5492	0,1171*** 0,0010	0,2691*** 0,0000	1,0000		
ΔNCO _t	-0,0343 0,3380	-0,0220 0,5393	0,1483*** 0,0000	-0,3180*** 0,0000	1,0000	
ΔFIN _t	0,0775** 0,0299	-0,0250 0,4845	0,4144*** 0,0000	-0,4872*** 0,0000	-0,3169*** 0,0000	1,0000

Ghi chú: *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Trong Bảng 3 Phần C, phân tích tương quan cho thấy trong ba thành phần của tổng các khoản dồn tích, ΔFIN có tương quan cao nhất với TACC (0,4144), tiếp theo là ΔWC (0,2691) và ΔNCO (0,1483), cho thấy các khoản dồn tích kế toán chủ yếu bắt nguồn từ các khoản dồn tích tài sản tài chính. Kết quả này khác với dữ liệu tại Mỹ (Richardson và cộng sự, 2005), mức độ tương quan giữa TACC với ΔWC (0,3920), ΔNCO (0,4230) và ΔFIN (0,4180). Tương tự, kết quả của nghiên cứu này cũng khác biệt với dữ liệu tại Úc (Lai và cộng sự, 2013), với tương quan lần lượt là ΔWC (0,2179), ΔNCO

(0,7276) và ΔFIN (0,1821). Đáng chú ý, tại Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển, các khoản dồn tích kế toán chủ yếu đến từ tài sản tài chính, khác với Mỹ và Úc, chủ yếu bắt nguồn từ tài sản hoạt động dài hạn. Sự khác biệt này có thể mang lại những góc nhìn thú vị trong bối cảnh nghiên cứu của bài báo này. Hơn nữa, ΔWC (-0,4872) và ΔNCO (-0,3169) có tương quan âm với ΔFIN , cho thấy các công ty công nghiệp niêm yết tại Việt Nam có xu hướng sử dụng nợ tài chính để tài trợ cho sự gia tăng của tài sản hoạt động thuần. Ngoài ra, ΔWC có tương quan âm với ΔNCO (-0,3180), cho thấy các công ty này ít có xu hướng mở rộng đồng thời cả hoạt động ngắn hạn và dài hạn.

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bằng VIF cho thấy giá trị cao nhất là 2,48 (nhỏ hơn 5). Theo Hair và cộng sự (2016), hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra khi VIF lớn hơn 10, do đó, mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2. Kết quả hồi quy

4.2.1. Tổng độ tin cậy dồn tích

Bảng 4.

Kiểm định sự khác biệt về độ tin cậy của tổng khoản dồn tích giữa giai đoạn trước và sau khi áp dụng Luật Kế toán 2015

Sử dụng mô hình hồi quy (3) ở trên:

	Hằng số (β_0)	ROA_t (β_1)	TACC_t (β_2)	AccLaw (β_3)	$\text{AccLaw} \cdot \text{ROA}_t$ (β_4)	$\text{AccLaw} \cdot \text{TACC}_t$ (β_5)
Hệ số	0,0249***	0,6705***	-0,0613*	-0,0152**	0,0349	0,1693***
Thống kê t	7,2300	17,2600	-1,8400	-3,1300	0,6400	3,7800

Ghi chú: R^2 hiệu chỉnh = 0,4567; Thống kê F = 132,6200 với p-value = 0,0000 và số quan sát = 784.

*, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy từ mô hình (3) xem xét tác động của tổng khoản dồn tích (TACC) đến tính bền vững của lợi nhuận trong hai giai đoạn trước và sau khi thực thi Luật Kế toán 2015. Tương tự với kết quả của các nghiên cứu trước (Lai và cộng sự, 2013; Richardson và cộng sự, 2005), kết quả nghiên cứu này cho thấy hệ số β_1 (0,6705; $p < 1\%$) nhận giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy dòng tiền có độ tin cậy cao góp phần duy trì lợi nhuận ổn định. Ngược lại, tổng khoản dồn tích TACC có hệ số β_2 (-0,0613; $p < 10\%$) âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng tổng các khoản dồn tích ít bền vững hơn và do đó, kém tin cậy hơn so với dòng tiền. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước (Dechow & Dichev, 2002; Jones, 1991) về chất lượng lợi nhuận, trong đó các khoản dồn tích thường có mức độ chủ quan cao hơn và dễ bị ảnh hưởng bởi các điều chỉnh kế toán hơn so với dòng tiền.

Khi xem xét sự thay đổi trước và sau khi thực thi Luật Kế toán 2015, kết quả cho thấy hệ số β_4 (0,0349) không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng sự thay đổi trong độ tin cậy của dòng tiền trước và sau khi áp dụng luật là không đáng kể. Tuy nhiên, hệ số cần chú trọng trong mô hình này là β_5 , đo lường sự thay đổi về sự tồn tại chênh lệch của các khoản dồn tích đối với dòng tiền giữa các giai đoạn trước và sau khi thực thi Luật Kế toán 2015. Hệ số β_5 (0,1693; $p < 1\%$) dương và có ý nghĩa thống kê mạnh, cho thấy độ tin cậy của các khoản dồn tích đã tăng đáng kể sau khi Luật Kế toán 2015 có hiệu lực. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận. Kết quả này củng cố lập luận rằng việc áp dụng nguyên tắc “bản chất hơn hình thức” giúp hạn chế thao túng kế toán, nâng cao độ tin cậy của thông tin dồn tích trong BCTC.

4.2.2. Nghiên cứu bổ sung cho kết quả chính: Độ tin cậy dồn tích từng thành phần

Bảng 5.

Kiểm định sự khác biệt về độ tin cậy của các thành phần khoản dồn tích giữa giai đoạn trước và sau khi thực thi Luật Kế toán 2015

Sử dụng mô hình hồi quy (4):

	Hằng số (γ_0)	ROA _t (γ_1)	$\Delta W C_t$ (γ_2)	$\Delta N C O_t$ (γ_3)	$\Delta F I N_t$ (γ_4)	AccLaw (γ_5)	AccLaw* ROA _t (γ_6)	AccLaw* Δ WC _t (γ_7)	AccLaw* Δ AccLaw* Δ NCO _t (γ_8)	AccLaw* Δ AccLaw* Δ FIN _t (γ_9)
Hệ số	0,0247***	0,6706***	-0,0774**	-0,0866*	-0,0467	-0,1563***	0,0515	0,1313**	0,1617***	0,1950***
Thông kê t	7,2200	17,3200	-2,0300	-1,9500	-1,3200	-3,2300	0,9400	2,5400	2,6600	4,0700

Ghi chú: R² hiệu chỉnh = 0,4632; Thông kê F = 76,0600 với p-value = 0,0000 và số quan sát = 784.

*, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy từ mô hình (4), phân tích riêng từng thành phần của tổng khoản dồn tích (TACC), gồm: khoản dồn tích vốn lưu động ($\Delta W C$), khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn ($\Delta N C O$) và khoản dồn tích tài sản tài chính ($\Delta F I N$). Kết quả nhìn chung nhất quán với Bảng 4, đồng thời cung cấp cái nhìn chi tiết hơn về tác động của từng loại dồn tích trước và sau khi thực thi Luật Kế toán 2015.

Các hệ số γ_2 , γ_3 và γ_4 lần lượt phản ánh sự khác biệt về tính bền vững của $\Delta W C$, $\Delta N C O$ và $\Delta F I N$ so với dòng tiền. Kết quả cho thấy $\Delta W C$ có hệ số âm, ý nghĩa thống kê ở mức 5% (-0,0774; $t = -2,03$), chứng tỏ khoản dồn tích vốn lưu động có tính bền vững thấp hơn đáng kể so với dòng tiền. Tương tự, $\Delta N C O$ có hệ số âm, ý nghĩa thống kê ở mức 10% (-0,0866; $t = -1,95$), cho thấy tính bền vững thấp hơn của khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn so với dòng tiền. Ngược lại, mặc dù hệ số của $\Delta F I N$ âm (-0,0467; $t = -1,32$) nhưng không đạt mức ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng tính bền vững của khoản dồn tích tài sản tài chính không có sự khác biệt rõ ràng so với dòng tiền. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Richardson và cộng sự (2005), phân loại mức độ tin cậy của $\Delta N C O$, $\Delta W C$ và $\Delta F I N$ tương ứng là thấp/trung bình, trung bình và cao. Điều này cho thấy tài sản tài chính có mức độ tin cậy cao hơn so với tài sản hoạt động dài hạn và vốn lưu động.

Các hệ số quan tâm trong phân tích hồi quy này được ký hiệu là γ_7 , γ_8 và γ_9 , nhằm đo lường sự gia tăng tính bền vững khác biệt của $\Delta W C$, $\Delta N C O$ và $\Delta F I N$ sau khi Luật Kế toán 2015 được thực thi. Đáng chú ý, các hệ số này đều có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy độ tin cậy của các thành phần của khoản tổng dồn tích đã được nâng cao trong giai đoạn sau Luật Kế toán 2015 thực thi. Phát hiện này củng cố thêm giả thuyết của nhóm tác giả, rằng tính bền vững của ba thành phần được bao gồm trong khoản tổng dồn tích đã được cải thiện đáng kể sau khi Luật Kế toán 2015 có hiệu lực. Trong số ba thành phần này, khoản dồn tích tài sản tài chính ($\Delta F I N$) thể hiện mức tăng độ tin cậy rõ rệt nhất (0,1950; $t = 4,07$), tiếp theo là khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn ($\Delta N C O$) (0,1617; $t = 2,66$), và khoản dồn tích vốn lưu động ($\Delta W C$) (0,1313; $t = 2,54$).

Kết quả nghiên cứu này tương đồng với phát hiện của Boina và Macedo (2018), nhưng lại có sự khác biệt so với các nghiên cứu của Lai và cộng sự (2013) và Kim và cộng sự (2021). Điều này đáng chú ý vì trong khi hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào tác động của việc áp dụng IFRS đối với độ tin cậy của các khoản dồn tích. Ngoài ra, sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ sự khác nhau về

bối cảnh thể chế và trọng tâm nghiên cứu, đặc biệt khi nghiên cứu này tập trung vào tác động của các thay đổi trong Luật Kế toán tại Việt Nam. Luật Kế toán 2015 đã đưa vào nguyên tắc “bản chất hơn hình thức” yêu cầu các BCTC phải phản ánh chính xác bản chất kinh tế của các giao dịch thay vì chỉ dựa trên hình thức pháp lý. Nguyên tắc này phù hợp với IFRS, đánh dấu một sự chuyển đổi quan trọng so với các chuẩn mực kế toán trước đây và dự kiến sẽ có tác động đáng kể đến cách thức ghi nhận các giao dịch có sự khác biệt giữa hình thức pháp lý và bản chất kinh tế. Việc áp dụng nguyên tắc này có thể giúp cải thiện độ tin cậy của các khoản dồn tích bằng cách giảm thiểu khả năng thao túng kế toán thông qua các điều chỉnh kế toán chủ quan, đồng thời tạo điều kiện để các thông tin tài chính trở nên nhất quán hơn với thực tế hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh này, kết quả nghiên cứu này ủng hộ quan điểm rằng Luật Kế toán 2015 đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao độ tin cậy của các khoản dồn tích BCTC.

Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định rằng hai lý thuyết quan trọng, lý thuyết thể chế và lý thuyết đại diện, đóng vai trò then chốt trong việc giải thích sự cải thiện rõ rệt về độ tin cậy dồn tích của BCTC trong giai đoạn áp dụng Luật Kế toán 2015 so với giai đoạn trước đó. Theo lý thuyết thể chế, việc thay đổi quy định kế toán hướng đến chuẩn mực quốc tế như IFRS giúp nâng cao tính minh bạch và giảm thiểu sai lệch trong thông tin tài chính. Trong khi đó, lý thuyết đại diện cho thấy các quy định kế toán chặt chẽ hơn có thể giúp giảm bớt xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông, từ đó nâng cao tính trung thực của thông tin báo cáo.

5. Kết luận

Nghiên cứu tác động của Luật Kế toán 2015 đến độ tin cậy dồn tích trong BCTC của các công ty niêm yết trong ngành công nghiệp cho thấy tổng các khoản dồn tích trở nên tin cậy hơn sau khi thực thi Luật Kế toán 2015, phù hợp với giả thuyết đề ra. Trong đó, độ tin cậy của cả ba thành phần (các khoản dồn tích vốn lưu động, khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn, và khoản dồn tích tài sản tài chính) đều được cải thiện đáng kể. Thành phần thể hiện mức tăng độ tin cậy rõ rệt nhất là khoản dồn tích tài sản tài chính, tiếp theo là khoản dồn tích tài sản hoạt động dài hạn và khoản dồn tích vốn lưu động.

Kết quả phản ánh tác động tích cực của các thay đổi trong quy định kế toán đối với việc ghi nhận và đo lường các khoản dồn tích, giúp báo cáo tài chính phản ánh trung thực hơn tình hình tài chính của doanh nghiệp, đồng thời tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và cổ đông. Nghiên cứu cho thấy cần ưu tiên bổ sung và làm rõ các quy định liên quan đến đo lường, ghi nhận và công bố thông tin về tài sản hoạt động ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính. Đồng thời, cần tăng cường giám sát và hỗ trợ thực thi đối với các khoản dồn tích dài hạn, đặc biệt là các tài sản cố định và dự án đầu tư, nhằm đảm bảo tính minh bạch và nhất quán.

Mặc dù có những đóng góp nêu trên, nghiên cứu này tồn tại một số hạn chế. *Thứ nhất*, nghiên cứu chỉ tập trung vào các công ty trong ngành công nghiệp niêm yết, có thể chưa bao quát được các ngành nghề khác, nơi các đặc điểm hoạt động và môi trường kế toán có thể khác biệt đáng kể. *Thứ hai*, nghiên cứu chỉ mới tập trung vào tác động của Luật Kế toán 2015 đến độ tin cậy dồn tích trong BCTC mà chưa xem xét đến ảnh hưởng của các yếu tố khác.

Để khắc phục các hạn chế này, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các ngành nghề khác để so sánh và xác định liệu tác động của luật có nhất quán trên toàn bộ thị

trường. Ngoài ra, việc kết hợp xem xét các yếu tố liên quan như quản trị công ty, và các chính sách kinh tế vĩ mô có thể mang lại cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến độ tin cậy trong BCTC.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường kinh doanh UEH năm 2024, Mã số CS-COB-2024-40, theo Quyết định số 4336/QĐ-ĐHKTKD ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Tài liệu tham khảo

- Boina, T. M., & Macedo, M. A. d. S. (2018). Predictive ability of accruals before and after IFRS in the Brazilian stock market. *Revista Contabilidade & Finanças*, 29(78), 375-389. <https://doi.org/10.1590/1808-057x201806300>
- Bộ Tài chính. (2014). *Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính: Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp*, ban hành ngày 22/12/2014. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178998>
- Bộ Tài chính. (2020). *Quyết định số 345/QĐ-BTC Quyết định Phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam*, ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2020. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Quyet-dinh-345-QD-BTC-2020-phe-duyet-De-an-ap-dung-chuan-muc-bao-cau-tai-chinh-tai-Viet-Nam-437190.aspx>
- Chua, Y. L., Cheong, C. S., & Gould, G. (2012). The impact of mandatory IFRS adoption on accounting quality: Evidence from Australia. *Journal of International Accounting Research*, 11(1), 119-146. <https://doi.org/10.2308/jiar-10212>
- Dao, N. G., & Phuong, H. H. (2023). Changes in accounting regulations toward IFRS and value relevance of accounting information-evidence from Vietnamese listed firms. *Journal of Economic and Banking Studies*, 5, 53-68.
- Dechow, P. M., & Dichev, I. D. (2002). The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *The Accounting Review*, 77(s-1), 35-59.
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147-160. <https://doi.org/10.2307/2095101>
- Hair, Jr. J. F., Sarstedt, M., Matthews, L. M., & Ringle, C. M. (2016). Identifying and treating unobserved heterogeneity with FIMIX-PLS: Part I – method. *European Business Review*, 28(1), 63-76.
- Hoang, T. C., & Joseph, D. M. (2019). The effect of new corporate accounting regime on earnings management: Evidence from Vietnam. *Journal of International Studies*, 12(1), 93-104.
- International Accounting Standards Board (IASB). (2018). *The Conceptual Framework for Financial Reporting*. London: IFRS Foundation.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)

- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228. <https://doi.org/10.2307/2491047>
- Key, K. G., & Kim, J. Y. (2020). IFRS and accounting quality: Additional evidence from Korea. *Journal of International Accounting, Auditing & Taxation*, 39, 100306. <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2020.100306>
- Kim, J.-B., Liu, Y., Shi, H., & Zhu, X. K. (2021). The dark side of mandatory IFRS adoption: Does IFRS adoption deteriorate accrual reliability? *The International Journal of Accounting*, 56(4). <https://doi.org/10.1142/S1094406021500165>
- Kouki, A. (2018). IFRS and value relevance: A comparison approach before and after IFRS conversion in the European countries. *Journal of Applied Accounting Research*, 19(1), 60-80. <https://doi.org/10.1108/JAAR-05-2015-0041>
- Kythreotis, A. (2015). The interrelation among faithful representation (reliability), corruption and IFRS adoption: An empirical investigation. *International Journal of Business and Economic Sciences Applied Research*, 8(1), 25-49.
- Lai, C. Y., Li, Y., Shan, Y., & Taylor, S. (2013). Costs of mandatory international financial reporting standards: Evidence of reduced accrual reliability. *Australian Journal of Management*, 38(3), 491-521. <https://doi.org/10.1177/0312896213511089>
- Nnadi, M., Omotoso, K., & Yu, Y. (2015). Does regulatory environment affect earnings management in transitional economies? An empirical examination of the financial reporting quality of cross-listed firms of China and Hong Kong. *International Finance Review*, 16, 245-276. <https://doi.org/10.1108/s1569-376720150000016011>
- Quốc hội. (2015). *Luật số 88/2015/QH13 của Quốc hội: Luật Kế toán*, ban hành ngày 20/11/2015. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=183198>
- Quốc hội. (2024). *Luật số 56/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính*, ban hành ngày 29/11/2024. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212484&classid=1&orggroupid=1>
- Richardson, S. A., Sloan, R. G., Soliman, M. T., & Tuna, İ. (2005). Accrual reliability, earnings persistence and stock prices. *Journal of Accounting & Economics*, 39(3), 437-485. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2005.04.005>
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 633/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030*, ban hành ngày 23/5/2022. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205809>
- Tổng cục Thống kê. (2025). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2024*. Truy cập ngày 3/2/2025, từ <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024>
- Turki, H., Wali, S., & Boujelbene, Y. (2017). IFRS mandatory adoption effect on information asymmetry: Immediate or delayed? *Australasian Accounting Business & Finance Journal*, 11(1), 55-77. <https://doi.org/10.14453/aabfj.v11i1.5>

Závodný, L., & Procházka, D. (2023). IFRS adoption and value relevance of accounting information in the V4 region. *Economic Research - Ekonomska Istraživanja*, 36(1). <https://doi.org/10.1080/1331677X.2022.2102049>